



Đều cư trú: Tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng.

7. Bà Đào Thị A6, sinh năm 1967, có mặt;

Nơi cư trú: Tổ dân phố C5, phường C4, quận C, thành phố Hải Phòng.

8. Ông Đào Văn A7, sinh năm 1955 (đã chết ngày 16/12/2018);

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng.

*Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:* Anh Đào Văn A8, sinh năm 1983, nơi cư trú: Tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng, có mặt.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang Q, Luật sư Công ty Luật TNHH một thành viên Q, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng.

*Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đào Văn A7, gồm:*

1. Bà Trần Thị A9, sinh năm 1958, có mặt;

Trú tại: Tổ 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng.

2. Chị Đào Thị A10, sinh năm 1977, vắng mặt;

Nơi cư trú: C6, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng.

3. Chị Đào Thị A11, sinh năm 1976, vắng mặt;

Nơi cư trú: Số 136 C8, phường C8, quận C7, Thành phố Hà Nội.

4. Anh Đào Văn A8, sinh năm 1983, có mặt;

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà A9, chị A10, chị A11:* Anh Đào Văn A8, sinh năm 1983.

*\* Bị đơn:*

1. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1969, vắng mặt ngày 01/3/2022, có mặt ngày 29/3/2022;

ĐKKHKT: Tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng; nơi đăng ký tạm trú: Tổ dân phố số 3, thôn C10, phường C9, quận C, thành phố Hải Phòng.

2. Ông Đào Văn B1, sinh năm 1969, có mặt;

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Trọng B2, sinh năm 1960, có đơn xin xét xử vắng mặt;

2. Bà Phạm Thị Thu B3, sinh năm 1975, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Đều trú tại: Số 10, tầng 3/123, C13, phường C12, quận C11, thành phố Hải Phòng.

3. Văn phòng công chứng S, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Số 290 C16, xã C15, huyện C14, thành phố Hải Phòng.

4. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) quận C, thành phố Hải Phòng;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê Y, chức vụ: Chủ tịch UBND quận, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Những người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đào Đình A2, ông Đào Văn A3, ông Đào Duy A4, ông Đào Văn A5, bà Đào Thị A6 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đào Văn A8.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Cụ Đào Văn A12 và cụ Nguyễn Thị A là vợ chồng sinh được 08 người con, gồm: Ông Đào Xuân A1, ông Đào Văn A7, ông Đào Đình A2, ông Đào Văn A3, ông Đào Duy A4, ông Đào Duy A5, bà Đào Thị A6 và ông Đào Văn B1; năm 1990 ông Đào Văn B1 (là con út) lập gia đình với bà Đỗ Thị B và ở cùng với bố mẹ (là cụ A12 và Cụ A) trên diện tích đất của hai cụ cho đến nay; năm 1992 cụ A12 chết không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống với Cụ A; vợ chồng ông B1 bà B đã chuyển nhượng 294m<sup>2</sup> đất trong tổng số diện tích 704m<sup>2</sup> đất của hai cụ nhưng anh chị em trong gia đình không ai biết. Năm 2009, cụ Đào Quang A13 (là em trai của cụ A12) cùng gia đình của cụ A14 và Cụ A đã họp để phân chia diện tích đất của tổ tiên để lại; gồm 01 phần để xây dựng nhà thờ (hiện tại con cháu Cụ A đã xây dựng nhà thờ trên diện tích đất này là 172m<sup>2</sup>); phần đất còn lại 235m<sup>2</sup> trong đó có ngôi nhà của Cụ A và gia đình ông B1, bà B sinh sống. Ngày 28/4/2010, UBND quận C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số BB259789 cho chủ sử dụng là ông Đào Văn B1 và bà Đỗ Thị B, diện tích 235m<sup>2</sup>, tại thửa số 186a, tờ bản đồ số 06 thuộc tổ dân phố C6, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng. Theo hồ sơ cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác trên đất thì có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với vợ chồng ông B1, bà B. Tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng hoàn toàn không biết về việc tặng cho này, tất cả những chữ ký trong hợp đồng tặng cho, cũng như hồ sơ cấp GCNQSD đất không phải là chữ ký của Cụ A, vì Cụ A không biết chữ, không viết và đọc được.

Năm 2017, ông B1, bà B được Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng, hai người tự phân chia tài sản; theo đó bà B được quyền sử dụng diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất nêu trên, ông B1 nhận 01 xe ô tô 16 chỗ; ngày 30/6/2017, UBND quận C tiếp tục cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 967615 cho chủ sử dụng là bà Đỗ Thị B thuộc thửa số 186a, tờ bản đồ số 06 tổ dân phố 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng; đến ngày 06/4/2018, bà B chuyển nhượng lại cho ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3, nên Cụ A liên tục bị một số người đến đuổi ra khỏi nhà.

Do đây là di sản của cụ A12 để lại, nên phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị A và vợ chồng ông Đào Văn B1, bà Đỗ Thị B được UBND phường C1 chứng thực ngày 17/8/2009 là vô hiệu do vi phạm pháp luật, để trả lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho gia đình Cụ A.

- Hủy các GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà UBND quận C cấp, bao gồm:

- + GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB259789, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00499/Q1, cấp ngày 28/4/2010 cho ông Đào Văn B1 và bà Đỗ Thị B.

- + GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH967615, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00625/Q2, cấp ngày 30/6/2017 cho bà Đỗ Thị B.

- Tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/4/2018 giữa bà Đỗ Thị B với ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3.

- Phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất 235m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 186a, tờ bản đồ số 06 tại tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng.

*Bị đơn là bà Đỗ Thị B trình bày:*

Bà và ông Đào Văn B1 kết hôn năm 1990, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng bố mẹ chồng là cụ A12, Cụ A; do ông B1 là con út trong gia đình, các anh chị đều đã có gia đình ở riêng nên bố mẹ chồng đã cho vợ chồng bà toàn bộ diện tích đất 704m<sup>2</sup> thuộc thửa số 186. Đến năm 1992 cụ A12 mất, năm 2000 vợ chồng bà đã bỏ tiền ra để xây dựng nhà mới trên thửa đất; khi xây nhà không ai có ý kiến gì; năm 2010 mẹ chồng là Cụ A đã tách thửa đất trên thành hai bìa đồ với nội dung chia cho con trai út là Đào Văn B1 và con dâu là Đỗ Thị B; sau đó gia đình chồng tiến hành tách thửa đất 407m<sup>2</sup> thành hai bìa đồ; 01 bìa đứng tên Cụ A với diện tích 172m<sup>2</sup> và 01 bìa đứng tên vợ chồng bà với diện tích là 235m<sup>2</sup>, sau khi có bìa đồ ông Đào Quang A13 (em trai cụ A12) đã mang cả hai bìa đồ về giao cho bà.

Do chồng bà là ông B1 chơi cờ bạc đã bán xe ô tô, nên bà phải mang bìa đồ thế chấp Ngân hàng mua ô tô khác để làm ăn; quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông B1 ở riêng nơi khác, nên năm 2017 vợ chồng bà đã thỏa thuận phân chia tài sản chung; theo đó ông B1 được sở hữu một xe ô tô loại 16 chỗ ngồi, trị giá 950.000.000đ; bà và các con được quyền sử dụng diện tích đất 235m<sup>2</sup> và sở hữu tài sản trên đất, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản được Văn phòng công chứng chứng thực, sau đó vợ chồng bà được Tòa án giải quyết cho ly hôn bằng Bản án số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 28/4/2017. Bà B khẳng định, việc tách đất là do gia đình nhà chồng thống nhất và chính ông Đào Quang A13 là người làm thủ tục, sau đó đưa cả hai bìa đồ và biên bản hợp gia đình cho bà.

Sau khi ly hôn, bà và con trai vẫn ở trên diện tích đất được chia, nhưng do mâu thuẫn với nhà chồng ngày càng lớn, bà luôn bị đánh đập và đuổi ra khỏi nhà, nên buộc bà phải bán mảnh đất được chia cho vợ chồng ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3 để chuyển đi ở chỗ khác; việc chuyển nhượng đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật.

Nay các nguyên đơn khởi kiện, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện.

*Bị đơn là ông Đào Văn B1 trình bày:*

Ông thừa nhận với nội dung phía nguyên đơn trình bày về mối quan hệ, nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp; thừa nhận với bà B về mối quan hệ vợ chồng, quá trình vợ chồng sinh sống. Tuy nhiên, ông cho rằng sau khi bố ông chết (năm 1992) thì không để lại di chúc, khi còn sống bố, mẹ ông chưa cho vợ chồng ông diện tích đất nào, năm 2000 do nhà xuống cấp nên vợ chồng ông có sửa nhà trên nền móng cũ của bố mẹ; nguồn tiền xây nhà có 50% là tiền của vợ chồng, còn 50% là của Cụ A góp vào; khi làm nhà vợ chồng ông không bàn bạc gì với anh chị em, nhưng sau đó mọi người đều biết và không ai có ý kiến gì; quá trình xây dựng nhà các anh chị có đóng góp vào cùng với Cụ A; sau khi xây nhà xong thì Cụ A vẫn ở cùng vợ chồng ông. Tổng diện tích đất của cụ A12 và Cụ A là 700m<sup>2</sup>, năm 2009 ông có đề xuất với gia đình, các anh chị để bán 300m<sup>2</sup>, nhưng không có ai đồng ý nên vợ chồng ông đã tự bán để lấy tiền chữa bệnh cho con và lấy tiền mua xe; việc bán đất không ai biết, chỉ khi đến đo đất thì mọi người mới biết.

Do cần tiền đổi xe khác để làm ăn nên vợ chồng ông đã tự làm thủ tục tách đất và làm bìu đồ để thế chấp Ngân hàng lấy tiền mua xe, nên mới có đơn xin tách đất ngày 20/6/2007; việc tách đất cũng không ai biết; quá trình làm thủ tục tách bìu, do ông bận đi làm ăn nên bà B là người trực tiếp đi làm mà chỉ được bà B bảo ra phường ký nên ông có ký. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/8/2009 thể hiện Cụ A tặng cho vợ chồng ông đất 235m<sup>2</sup> là không đúng vì Cụ A không biết chữ, còn chữ ký của ông trong hợp đồng là không đúng. Do vợ chồng ông không sống chung được nên ly hôn và có lập văn bản phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, theo đó ông lấy xe ô tô, còn bà B nhận đất. Diện tích đất là của các cụ để lại làm nơi thờ cúng, nên ông cũng đã nói với bà B không được bán, nhưng bà B vẫn bán. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Liên, gồm: Bà A9, chị A10, chị A11, anh A8 trình bày: Nhất trí như trình bày của các nguyên đơn.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND quận C, trình bày:*

Theo sổ mục kê lập năm 1984 thì thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 06 có diện tích 704m<sup>2</sup> đất thổ cư ghi tên cụ A12; nguồn gốc thửa đất được bố mẹ cụ A12 là Đào Văn Kiêng và Vũ Thị Rèo cho sử dụng từ trước ngày 18/12/1980; trong thời kỳ hôn nhân ông Đào Văn B1 và bà Đỗ Thị B sống cùng với Cụ A tại thửa đất nêu trên. Năm 2008, ông B1 bà B đã chuyển

nhượng 340m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị Thanh; ngày 15/11/2009, trong cuộc họp gia đình Cụ A có đại diện các con gồm bà A14, ông A13, vợ chồng ông B1 đã lập biên bản thống nhất là ông B1, bà B được sử dụng tiền bán diện tích đất 340m<sup>2</sup>; mảnh đất còn lại cắt một phần đất phía trước nhà ông B1 chiều ngang 9,5m, chiều dài kéo thẳng giáp với mảnh đất đã chuyển nhượng, để làm nơi thờ cúng và Cụ A đứng tên. Thực tế trước đó, ngày 20/6/2007 Cụ A đã có đơn xin tách đất cho ông Đào Văn B1, đơn được Trưởng thôn C6, xã Hưng Đạo, huyện Kiến Thụy xác nhận và gửi đến UBND xã Hưng Đạo để làm thủ tục tách đất cho ông B1; ngày 17/8/2009, Cụ A làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B1 bà B diện tích 235m<sup>2</sup> nêu trên, hợp đồng được UBND xã Hưng Đạo xác nhận; ngày 18/12/2009, ông B1 có đơn đề nghị cấp GCNQSD đất; trên cơ sở hồ sơ lập và thẩm định, ngày 28/4/2010 Cụ A được UBND quận C cấp GCNQSD đất số BB 259790, diện tích 172m<sup>2</sup> thửa số 186, tờ bản đồ số 06, tổ dân phố C6, phường C1, quận C và ông B1 bà B được UBND quận C cấp GCNQSD đất số BB259789, diện tích 235m<sup>2</sup>, thửa số 186a, tờ bản đồ số 06 tổ dân phố C6, phường C1, quận C.

Ngày 22/02/2017, ông B1, bà B có văn bản thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân; bà B được sử dụng diện tích 235m<sup>2</sup> đất nêu trên. Ngày 20/4/2017, ông B1 bà B được Tòa án giải quyết cho ly hôn, nhưng hai người tự phân chia tài sản chung; đến ngày 30/6/2017, UBND quận C tiếp tục cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CH967615 cho chủ sử dụng là bà Đỗ Thị B thửa số 186a, tờ bản đồ số 06 tổ dân phố số 5, phường C1, quận C; ngày 06/4/2018, bà B chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3.

UBND quận C, thành phố Hải Phòng khẳng định, việc cấp GCNQSD đất cho các chủ sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3 trình bày:*

Ngày 06/4/2018, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị B đối với diện tích 235m<sup>2</sup> tại thửa đất số 186a, tờ bản đồ số 06 thuộc tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng với giá thực tế là 850.000.000đ; tại thời điểm chuyển nhượng bà B đã được cấp GCNQSD đất; hai bên làm hợp đồng chuyển nhượng đúng quy định của pháp luật và được công chứng tại văn phòng công chứng S. Sau đó vợ chồng ông bà đã làm thủ tục sang tên GCNQSD đất; sau khi làm xong thủ tục, vợ chồng ông bà chuyển đến để ở thì bị ông Đào Văn B1 ngăn cản, chiếm đoạt và sử dụng. Do bị đe dọa đến tính mạng nên gia đình ông đã báo Công an phường. Ông đề nghị Tòa án giải quyết, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông, lấy lại tài sản vì ông bà nhận chuyển nhượng ngay tình.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST, ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 122; Điều 124; Điều 129; Điều 697; Điều 698 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Điều 105; Điều 203 Luật đất đai;

Căn cứ Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích 235m<sup>2</sup> đất tại thửa số 186a, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng giữa cụ Nguyễn Thị A với ông Đào Văn B1 và bà Đỗ Thị B, được UBND phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng chứng thực ngày 17/8/2009 có hiệu lực một phần.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/4/2018 đối với diện tích 235m<sup>2</sup> tại thửa số 186a, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng giữa bà Đỗ Thị B với ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3.

3. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn A12.

Buộc bà Đỗ Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế là con của cụ Đào Văn A12, gồm: Các ông Đào Xuân A1, Đào Văn A7, Đào Đình A2, Đào Văn A3, Đào Duy A4, Đào Văn A5 và bà Đào Thị A6 mỗi người 47.646.250đ là trị giá của 11,75m<sup>2</sup> đất. Phần ông Đào Văn A7 được hưởng giao lại cho vợ và các con ông A7 là bà Trần Thị A9, chị Đào Thị A10, chị Đào Thị A11 và anh Đào Văn A8.

4. Buộc cụ Nguyễn Thị A và ông Đào Văn B1 phải giao lại diện tích 235m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 186a tờ bản đồ số 06, địa chỉ tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng cho ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3.

5. Không chấp nhận yêu cầu hủy các GCNQSD đất, quyền sử hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất mà UBND quận C đã cấp, bao gồm:

- GCNQSD đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB259789, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00499/Q1, cấp ngày 28/4/2010 cho ông Đào Văn B1 và bà Đỗ Thị B.

- GCNQSD đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH967615, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00625/Q2, cấp ngày 30/6/2017 cho bà Đỗ Thị B.

Ngoài ra, bản án còn quyết định lãi suất chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí tòa án; tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/8/2020 các nguyên đơn, gồm: Ông Đào Đình A2, ông Đào Đình Về, ông Đào Duy A4, ông Đào Duy A5, bà Đào Thị A6

và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đào Văn A8 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Tuy nhiên, phía nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A12.

*Các đương sự trình bày:*

- Phía nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm giải quyết thiếu khách quan, chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ, các yêu cầu của phía nguyên đơn. Cụ thể, trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy Cụ A không biết chữ, không cho vợ chồng ông B1, bà B đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn cho rằng Hợp đồng tặng cho giữa Cụ A với vợ chồng ông B1, bà B chỉ vô hiệu một phần. Hơn nữa, phía nguyên đơn cho rằng diện tích đất còn lại 235m<sup>2</sup> đất là thuộc quyền sử dụng của cụ A12; vì Cụ A chấp nhận ông B1, bà B đã bán 294m<sup>2</sup> và Cụ A lấy 172m<sup>2</sup> đất để xây dựng nhà thờ, nên phần của Cụ A đã hết; số diện tích còn lại 235m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của cụ A12, nhưng cấp sơ thẩm vẫn xác định trong diện tích này Cụ A có quyền ½ diện tích, ½ diện tích còn lại chia cho các thừa kế của cụ A12 là không đúng. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án để xét xử sơ thẩm lại.

- Ông Đào Văn B1 trình bày: Nhất trí như ý kiến của nguyên đơn, bản án sơ thẩm giải quyết chưa đúng quy định; ông không biết gì về việc Cụ A cho vợ chồng ông đất, toàn bộ hồ sơ thủ tục về đất đều do bà B làm, ông bị bà B lừa, kể cả việc ông lấy bà B; bà B đã cấu kết với một số người để chiếm đoạt đất của bố mẹ ông. Đề nghị Tòa án xem xét lấy lại đất của bố mẹ cho gia đình ông.

- Bà Đỗ Thị B trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; bà nhất trí như bản án sơ thẩm đã giải quyết nên bà không kháng cáo. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng bà không nhất trí đề nghị Tòa án không chấp nhận việc rút đơn, cũng như không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị A9 và anh Đào Văn A8 trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Do cán bộ phường C1 làm sai, bà B chưa phải là con dâu trong gia đình theo quy định của pháp luật, nhưng đã mạo danh chữ ký của Cụ A để bán đất của cụ A12, Cụ A. Việc bà B bán đất còn nhờ người khác ký tên chồng bà A9 để thực hiện việc bán đất. Do đó, đề nghị Tòa án buộc bà B phải trả lại đất cho gia đình bà.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn trình bày:* Xét về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cụ A12, Cụ A do bố mẹ để lại, thuộc thừa số 186 và nhà cấp bốn; năm 2000 ông B1, chị B đã phá nhà cũ để làm nhà mới nhưng trên nền móng nhà cũ. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với vợ chồng ông B1, bà B là vô hiệu vì Cụ A không tặng cho quyền sử dụng diện tích đất này; Cụ A chỉ cho diện tích đất mà ông B1, bà B đã bán cho người khác để lấy tiền mua xe ô tô. Do đó, diện tích đất này là di sản thừa kế của cụ A12. Tại Tòa án bà B không đưa ra được chứng cứ thể hiện việc cụ A12, Cụ A cho mình đất; tại cấp sơ thẩm Cụ A khẳng định không cho vợ chồng ông B1, bà B



đất; các đương sự trọng vụ án không ai biết được việc Cụ A tặng cho đất, cũng như ai là người đứng ra làm thủ tục để được cấp GCNQSD đất cho ông B1 và bà B. Theo ông Trần Đức Hùng nguyên là Phó chủ tịch UBND phường C1 thì Cụ A, ông B1, bà B không ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trước mặt ông, mà do cán bộ địa chính phường trình cho ông, khi ông thấy có chữ ký của Cụ A trong hợp đồng tặng cho nên ông Hùng đã ký xác nhận; không có căn cứ xác định Cụ A biết chữ hay không, nhưng trong các giấy tờ đều thể hiện chữ ký của Cụ A rất đẹp. Hơn nữa, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi ngày tháng; thời điểm năm 2010 Cụ A đã già yếu (trên 80 tuổi) nhưng trong hợp đồng tặng cho không có người làm chứng. Vì vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị A với vợ chồng ông Đào Văn B1, bà Đỗ Thị B là vô hiệu do giả tạo.

Từ phân tích trên thì việc thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông B1 với bà B cũng vô hiệu. Bởi vì, tài sản là quyền sử dụng đất chưa phải là của ông B1, bà B; hơn nữa ông B1 và bà B chưa phải là vợ chồng nên đã được Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng, nên ông bà không có quyền thỏa thuận về việc phân chia tài sản; trên đất còn có ngôi nhà do vợ chồng ông B1, bà B xây dựng, nhưng 50% giá trị nhà là của Cụ A và ông B1, bà B xây nhà trên nền móng nhà cũ của Cụ A, cụ A12 nên đây đang là di sản thừa kế của cụ A12. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B với ông B2, bà B3 là vô hiệu, do các giao dịch trên đều vô hiệu.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A12: Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung này; đây là quyền định đoạt của các đương sự, bà B không có quyền can thiệp vào việc rút yêu cầu khởi kiện này, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Từ phân tích trên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị A với ông Đào Văn B1 và bà Đỗ Thị B; hủy tất cả các GCNQSD đất mà UBND quận C đã cấp đối với thửa đất này; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đỗ Thị B với ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3; chuyển giao hồ sơ vụ án cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận C, thành phố Hải Phòng để tiến hành điều tra vì có dấu hiệu hình sự.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A12; Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để hỏi ý kiến của bị đơn là bà Đỗ Thị B; tại biên bản làm việc ngày 08/3/2022, bà B không đồng ý với việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện; tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, bà B vẫn khẳng định ý kiến như trên là đúng và đề nghị Tòa án vẫn tiến hành xét xử,

giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử toàn bộ nội dung vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, chưa xem xét, đánh giá đúng tính pháp lý của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với vợ chồng ông B1, bà B; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này người được tặng cho quyền sử dụng đất là bà B không biết, chưa có căn cứ xác định Cụ A có biết chữ hay không. Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với vợ chồng ông B1, bà B vô hiệu, nhưng cấp sơ thẩm công nhận giá trị  $\frac{1}{2}$  hợp đồng là chưa chính xác, nên cần tuyên bố hợp đồng tặng cho này là vô hiệu. Từ đó buộc bà B phải hoàn trả lại cho Cụ A  $\frac{1}{2}$  diện tích đất; số diện tích đất còn lại chia theo kỹ phân như bản án sơ thẩm là phù hợp. Đối với yêu cầu hủy các GCNQSD đất và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B với ông B2, bà B3 là không cần thiết, nên cấp sơ thẩm không hủy là có căn cứ.

Từ phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo nhận định như trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

#### **\* Về tố tụng:**

[1] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đã đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND phường C1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót. Vì, UBND phường là cơ quan thực hiện việc chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với ông B1, bà B; mà Hợp đồng tặng cho này đang có yêu cầu xem xét là trái pháp luật và đề nghị tuyên hủy. Hơn nữa, UBND phường là cơ quan trực tiếp quản lý đất đai, lưu giữ và lập hồ sơ để cấp GCNQSD đất, cấp sơ thẩm nhận định UBND phường C1 không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này là chưa chuẩn xác. Tuy nhiên, mặc dù không đưa UBND phường C1 vào tham gia tố tụng, nhưng quá trình giải quyết vụ án đã có ý kiến của UBND phường C1 cũng như ý kiến của những người trực tiếp ký xác nhận vào đơn, hợp đồng tặng cho, hồ sơ cấp GCNQSD đất, nên đã có căn cứ chứng minh tính hợp pháp của hồ sơ quản lý đất đai, việc không đưa UBND phường C1 vào tham gia tố tụng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, cũng không làm thay đổi bản chất vụ án, nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm

để giải quyết lại vì lý do này. Nhưng cấp sơ thẩm cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Cụ Đào Văn A12 chết năm 1992, căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia thừa kế là 30 năm. Ngày 11/12/2018 các nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và đang trong thời hiệu khởi kiện; ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế, đương sự còn đề nghị xem xét đến GCNQSD đất mà UBND quận C, thành phố Hải Phòng đã cấp cho ông Đào Văn B1 và bà Đỗ Thị B, cũng như cấp cho bà Đỗ Thị B; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tổ tụng hành chính và khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế. Do tại phiên tòa được mở ngày 01/3/2022 bị đơn là bà Đỗ Thị B vắng mặt, nên Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để hỏi ý kiến của bị đơn; tại biên bản làm việc ngày 08/3/2022 bà B không đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án vẫn tiến hành xét xử và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm được mở lại ngày 29/3/2022 bà B có mặt và bà Khăng định ý kiến trên của bà là đúng, đề nghị Tòa án chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc rút nội dung khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật sư cho rằng Tòa án không cần hỏi ý kiến của bị đơn và đình chỉ vụ án đối với yêu cầu khởi kiện này là trái quy định của pháp luật.

*\* Xét kháng cáo của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thấy:*

[4] Xét về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thể hiện, diện tích thửa đất đang có tranh chấp thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc của các cụ Đào Văn Kiêng và Vũ Thị Rèo sử dụng từ trước năm 1980; sau khi các cụ mất con cháu cụ Kiêng, cụ Rèo thống nhất để lại cho cụ Đào Văn A12 sử dụng; theo sổ mục kê số 06 thể hiện thửa đất thuộc thửa số 186, diện tích 704m<sup>2</sup> tên chủ sử dụng là cụ Đào Văn A12 và cụ A12, Cụ A sử dụng từ đó đến khi cụ A12 chết là năm 1992 không để lại di chúc, sau đó Cụ A cùng vợ chồng ông B1, bà B tiếp tục sử dụng. Quá trình sử dụng đến năm 2008 thì chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Thanh một phần đất, diện tích còn lại là 407m<sup>2</sup>; theo phía nguyên đơn việc chuyển nhượng này phía nguyên đơn không biết, nhưng căn cứ biên bản họp gia đình ngày 15/11/2009 thể hiện: Để giải quyết khó khăn, Cụ A và ông B1 xin ý kiến chuyển nhượng mảnh đất 340m<sup>2</sup> để lấy tiền chữa bệnh cho con trai và có vốn làm ăn, đồng thời ông B1 phải đưa vào xây dựng nhà thờ số tiền 50.000.000đ; phía nguyên đơn cũng thừa nhận có việc này

và vợ chồng ông B1, bà B mới đóng góp cho nhà thờ được số tiền 30.000.000đ. Như vậy, có căn cứ khẳng định việc chuyển nhượng đất này được sự đồng ý của Cụ A và anh em, nên diện tích sau khi chuyển nhượng còn lại thực tế là 407m<sup>2</sup>. Cũng tại biên bản họp gia đình này thể hiện: *“Mảnh đất thổ cư phía trong, hiện nay vợ chồng anh B1 đang ở, họp gia đình thống nhất: Cắt một phần đất phía trước cửa nhà anh B1 chiều dài 19,5m. Chiều dài kéo thẳng giao với mảnh đất mới chuyển nhượng về phía nam có bản sơ đồ vẽ kèm theo mảnh đất này là nơi thờ cúng để bà Nguyễn Thị A đứng tên...”*. Việc này cũng phù hợp với đơn xin tách đất ở được Cụ A lập ngày 20/6/2007, đơn này được trưởng thôn C6 và UBND xã Hưng Đạo xác nhận chứng thực. Do đó, diện tích đất còn lại được tách thành hai thửa, một thửa có diện tích 172m<sup>2</sup> các đương sự thống nhất để làm nhà thờ và thực tế các con cháu của cụ A12 đã xây dựng nhà thờ trên diện tích đất này, mặc dù GCNQSD đất mang tên Cụ A. Các nguyên đơn cho rằng đây là phần tài sản của Cụ A đã được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm toàn bộ nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 235m<sup>2</sup> còn lại, nên cấp sơ thẩm chỉ xem xét trong phạm vi khởi kiện là có căn cứ.

[5] Về Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với ông B1, bà B, thấy: Ngày 17/8/2009, cụ Nguyễn Thị A lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 235m<sup>2</sup> tại thửa số 186a, tờ bản đồ số 06 thuộc tổ dân phố số 5, phường C1, quận C, thành phố Hải Phòng; Hợp đồng được lập theo đúng quy định của pháp luật, có chứng thực của UBND phường C1. Mặc dù các nguyên đơn cho rằng việc tặng cho này không có thật và không thừa nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với ông B1 và bà B; vì Cụ A không biết chữ, Cụ A cũng không thừa nhận việc tặng cho này. Tuy nhiên, xét về hình thức hợp đồng được lập đúng quy định của pháp luật, được chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo ông Trần Đức Hùng là người đã chứng thực vào hợp đồng tặng cho với tư cách là Phó Chủ tịch UBND phường C1; các ông Tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, cán bộ địa chính thời bấy giờ đều khẳng định việc Cụ A chia tách đất và tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông B1 bà B là có thật, việc lập hồ sơ để cấp GCNQSD đất cho Cụ A, ông B1, bà B là đúng quy định của pháp luật. Đặc biệt, trước khi cấp GCNQSD đất, UBND phường C1 cử tổ công tác đến thực địa để đo đạc, lập sơ đồ có sự chứng kiến của Cụ A. Hơn nữa, ông B1, bà B chung sống với Cụ A từ năm 1990, đến năm 2000 do nhà cũ bị hỏng nên ông B1, bà B đã xây dựng lại nhà trên diện tích đất đang tranh chấp, Cụ A cũng như các con của Cụ A đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Theo bà B, việc chia tách đất đều do gia đình nhà chồng thực hiện, bà chỉ biết khi ông A13 đưa cho bà hai GCNQSD đất và biên bản họp gia đình; điều này phù hợp với hồ sơ ly hôn giữa bà B với ông B1 được thu thập tại Tòa án nhân quận C, phù hợp với ý kiến trình bày của ông Phạm Văn Dũng, nguyên cán bộ địa chính phường C1. Ngoài ra, việc cấp GCNQSD đất cho Cụ A và ông B1, bà B cùng được thực hiện trong cùng một thời điểm; quá trình lập hồ sơ có hàng xóm chứng kiến để xác nhận ranh giới, mốc giới; trước khi cấp GCNQSD đất, UBND phường đã có văn bản niêm yết công khai, cũng như thông báo trên hệ thống phát thanh của

phường về việc cấp GCNQSD đất cho Cụ A và ông B1, bà B nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định Cụ A đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích 235m<sup>2</sup> cho ông B1, bà B; các nguyên đơn cho rằng Cụ A không biết chữ, nên không ký được và chữ ký trong hợp đồng tặng cho không phải của Cụ A nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh; phía nguyên đơn cũng không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền trưng cầu giám định chữ ký, nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Như đã phân tích ở trên, diện tích đất đang tranh chấp là tài sản chung của cụ A12 và Cụ A. Cụ A12 chết không để lại di chúc nhưng Cụ A tự định đoạt toàn bộ khối di sản này không có sự đồng ý của các đồng thừa kế là trái pháp luật, Cụ A chỉ được quyền định đoạt đối với phần tài sản thuộc quyền của mình, nên cấp sơ thẩm xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Cụ A với ông B1, bà B bị vô hiệu một phần và có hiệu lực đối với phần tài sản thuộc quyền của Cụ A là có căn cứ.

[6] Do cụ A12 chết không để lại di chúc nên di sản sẽ được chia theo pháp luật; cấp sơ thẩm đã xác định có 09 kỷ phần được hưởng thừa kế và trích công sức cho Cụ A, ông B1, bà B tương đương 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Do phần của Cụ A được hưởng cụ đã tặng cho ông B1, bà B và phần của ông B1 đã thỏa thuận phân chia cho bà B nên bà B được hưởng cả phần Cụ A và ông B1 được hưởng là đúng với sự tự định đoạt của các đương sự. Do diện tích đất nhỏ nên phía nguyên đơn nhất trí chia bằng giá trị, hơn nữa diện tích đất đã chuyển nhượng cho người thứ ba nên cấp sơ thẩm đã xác định chia thừa kế bằng giá trị. Theo đó, bà B có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất họ được hưởng là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế.

[7] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đỗ Thị B với ông Phạm Trọng B2 và bà Phạm Thị Thu B3 và yêu cầu hủy các GCNQSD đất đã cấp cho ông B1, bà B và cấp cho bà B thấy: Việc cấp GCNQSD đất dựa trên sự thỏa thuận, tặng cho, hoặc phân chia quyền sử dụng đất; nhưng việc tặng cho chỉ có hiệu lực một phần, từ đó dẫn đến việc phân chia tài sản giữa ông B1 với bà B trái pháp luật, nên bà B không được quyền chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp cho ông B2, bà B3. Tuy nhiên, xét tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất, người nhận chuyển nhượng là ngay tình, hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện đúng quy định của pháp luật, người nhận chuyển nhượng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên thì bà B có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho các đồng thừa kế, nên bà được quyền nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Do đó, việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B với ông B2, bà B3 là không cần thiết, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm; nhưng ông A2, ông A3 là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho hai ông theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Đình A2, ông Đào Văn A3, ông Đào Duy A4, ông Đào Văn A5, bà Đào Thị A6 và anh Đào Văn A8; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Về án phí: Ông Đào Duy A4, ông Đào Văn A5, bà Đào Thị A6 và anh Đào Văn A8 mỗi người phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0008710, 0008712, 0008713, 0008711 cùng ngày 31/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; xác nhận ông Đào Duy A4, ông Đào Văn A5, bà Đào Thị A6 và anh Đào Văn A8 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đào Đình A2, ông Đào Văn A3.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THA dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Duy Nhiệm**